TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Khởi

2. Ông Nguyễn Văn Thẩm

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà*:** Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 352/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/01/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị I, sinh năm 1976; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Trịnh Văn N, sinh năm 1975; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đều cư trú tại: Xóm 5, thôn L, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn và lời khai của nguyên đơn thể hiện: Chị Phạm Thị I và anh Trịnh Văn N không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục tập quán vào năm 1994. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị chỉ sinh được con gái, mà anh N muốn có con trai nên nhiều lần đánh đuổi chị ra khỏi nhà, ngoài ra anh N còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là Trịnh Thị T1- sinh năm 1996, Trịnh Thị T2- sinh năm 1999, Trịnh Thị P1- sinh năm 2001. Do các con đều đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Chị và anh N không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày về việc anh chị chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn như chị I trình bày. Trong quá trình chung sống, do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi chửi nhau. Anh và chị I đã sống ly thân từ hai năm nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị I nên anh nhất trí ly hôn với chị I.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung như chị I trình bày. Do các con đều đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Anh và chị I không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị I, anh N là vợ chồng. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị I và anh N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục chung. Chị I, anh N, cũng như UBND xã T đều xác định chị I và anh N không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa

vợ và chồng. Nay hai bên có mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống với nhau và chị I có đơn xin ly hôn anh N, vì vậy cần xử không công nhận chị I, anh N là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị I, anh N có 03 con chung là Trịnh Thị T1- sinh năm 1996, Trịnh Thị T2- sinh năm 1999, Trịnh Thị P1- sinh năm 2001. Do các con đều đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4]. Về quan hệ tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị I và anh Trịnh Văn N là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị I phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0008908 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, chị I đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nhung